

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ**

Số: 1221 /QĐ-CTK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).

CỤC TRƯỞNG
[Chữ ký]
Nguyễn Thị Hương



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 1221/QĐ-CTK ngày 25 tháng 10 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) *flw*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 7-10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Thiết kế mẫu	Tháng 10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	TKT	TKCS
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	TKT	TKCS
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	TKT	TKCS
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra,	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra, ...)			
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 11/2025	Ban ĐTTK	VPC, Ban NLTS
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp địa phương (nếu có)	Tháng 11/2025	TKT	TKCS
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra	20 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
15	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị

quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyên chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản,... mẫu (gọi chung là thôn mẫu) và tổ dân phố, khu phố,... mẫu (gọi chung là tổ dân phố mẫu).

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu đảm bảo đại diện cấp xã đối với cây lúa; đại diện cấp tỉnh đối với các loại cây nông nghiệp trọng điểm ngoài lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

IV. BẢNG KÊ

1. Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO: Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm trọng điểm trên địa bàn thôn mẫu;

2. Bảng kê 02/BK-LUANUONG-HO: Danh sách hộ điều tra lúa nương trên địa bàn xã/phường;

3. Bảng kê 03/BK-LNTĐ-HO: Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm trên địa bàn thôn mầu;

4. Bảng kê 04/BK-DN, HTX: Danh sách toàn bộ DN, HTX, đơn vị sự nghiệp hoạt động lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01/NSHN-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây hằng năm của hộ;

2. Phiếu số 02/NSLN-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây lâu năm của hộ;

3. Phiếu số 03/NSSL-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động trồng trọt của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

VI. CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm (cây lúa và cây hằng năm khác);

2. Danh mục cây nông nghiệp (cây hằng năm và cây lâu năm).

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Phụ lục I
QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. CHỌN HỘ MẪU CÂY HÀNG NĂM

I. Chọn hộ mẫu cây lúa

Chọn hộ mẫu điều tra cây lúa đại diện cho từng xã, phường, đặc khu (viết gọn là xã) của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

1. Quy mô mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản,... mẫu (gọi chung là thôn mẫu) và các tổ dân phố, khu phố,... (gọi chung là tổ dân phố mẫu).

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Số lượng thôn mẫu, tổ dân phố mẫu và hộ mẫu của mỗi xã được quy định theo quy mô diện tích trồng lúa ruộng từng vụ sản xuất của xã như bảng sau:

STT	Diện tích lúa của xã	Số thôn, tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (hộ)
1	Dưới 100 ha	0	0
2	Từ 100 ha đến dưới 2.000 ha	4	40
3	Từ 2.000 ha đến dưới 5.000 ha	6	60
4	Từ 5.000 ha trở lên	8	80

Đối với những xã có diện tích gieo trồng lúa nương/rẫy: Mỗi xã chọn tối đa 20 hộ có gieo trồng lúa nương/rẫy theo phương pháp chuyên gia. Khi tính toán và suy rộng năng suất cho xã thì suy rộng riêng cho lúa ruộng và lúa nương/rẫy.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp 1: Thôn mẫu, tổ dân phố mẫu

Bước 1: Lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích gieo trồng lúa từ 0,5 ha trở lên trên địa bàn xã theo thứ tự các thôn, tổ dân phố trong xã lần lượt như sau:

STT	Thôn/tổ dân phố	Tổng diện tích gieo trồng lúa của từng thôn, tổ dân phố	Diện tích cộng dồn
1	X1	D1	D1
2	X2	D2	D1+D2
3	X3	D3	D1+D2+D3
4	X4	D4	D1+D2+D3+D4

STT	Thôn/tổ dân phố	Tổng diện tích gieo trồng lúa của từng thôn, tổ dân phố	Diện tích cộng dồn
...			
N	X _n	D _n	D ₁ +D ₂ +D ₃ +D ₄ +...+D _n

Bước 2: Tính khoảng cách (k) chọn thôn, tổ dân phố mẫu:

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu, tổ dân phố mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng diện tích gieo trồng lúa của các thôn, tổ dân phố}}{\text{Tổng số thôn, tổ dân phố mẫu}}$$

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn, tổ dân phố đầu tiên có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i. Các thôn, tổ dân phố mẫu được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $i+k$, $i+2k$, $i+3k$,... cho đến khi đủ số đơn vị chọn mẫu cấp 1.

Bước 3: Lập danh sách thôn mẫu, tổ dân phố mẫu.

Lập danh sách các thôn mẫu, tổ dân phố mẫu được chọn cho từng vụ sản xuất của toàn xã.

Bước 4: Phân bổ số lượng hộ mẫu cho từng thôn mẫu, tổ dân phố mẫu.

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

$$n_t = n(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t})$$

Trong đó:

n: Số lượng hộ mẫu của toàn xã.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t ($t=1, k$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng lúa theo danh sách lập bảng kê của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t.

- Chọn mẫu cấp 2: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn cho từng thôn, tổ dân phố mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng và thu hoạch lúa được lập theo mẫu bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, tổ dân phố mẫu ở trên.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ trồng lúa được lập danh sách của thôn, tổ dân phố mẫu}}{\text{Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu}}$$

Bước 2: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ trồng lúa của thôn, tổ dân phố mẫu. Hộ mẫu tiếp theo là các hộ có số thứ tự bằng với các giá trị (được làm tròn): $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$.

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ; k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Ví dụ: Thôn A có tổng số hộ trồng lúa được lập danh sách là 26 hộ và theo công thức phân bổ mẫu chung của xã thì thôn A điều tra 10 hộ mẫu.

- Khoảng cách chọn hộ

$$k = \frac{26}{10} = 2,6$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ, hộ tiếp theo được chọn lần lượt như sau:

Hộ mẫu thứ 2: $2 + 2,6 = 4,6 \approx 5$;

Hộ mẫu thứ 3: $2 + 5,2 = 7,2 \approx 7$;

Hộ mẫu thứ 4: $2 + 7,8 = 9,8 \approx 10$;

Hộ mẫu thứ 5: $2 + 12,4 = 14,4 \approx 14$;

.....

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 7, ... trong danh sách hộ.

Lập danh sách các hộ mẫu được chọn theo thứ tự lần lượt từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, tổ dân phố mẫu của toàn xã.

Lưu ý:

- Trường hợp tổng số các thôn, tổ dân phố theo danh sách nhỏ hơn số lượng thôn, tổ dân phố mẫu quy định, thì tiến hành chọn toàn bộ.

- Trường hợp tổng số hộ trồng lúa của các thôn, tổ dân phố mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn mẫu điều tra cây trồng khác trong phương án điều tra này.

Đơn vị mẫu cấp 1 do Thống kê tỉnh, thành phố trực tiếp chọn cho từng xã. Đơn vị mẫu cấp 2 do Thống kê cơ sở chọn và báo cáo Thống kê tỉnh, thành phố duyệt danh sách

hộ mẫu. Các hộ mẫu được chọn cho từng vụ sản xuất riêng biệt (Đông xuân, Hè thu, Thu đông, Mùa).

II. Chọn hộ mẫu cây hằng năm khác (ngoài lúa)

Chọn hộ mẫu điều tra cây hằng năm khác (ngoài lúa) đại diện cho từng tỉnh.

1. Quy mô mẫu

Quy mô mẫu được quy định theo từng vụ sản xuất đối với từng cây trọng điểm.

- Số lượng cây trọng điểm:

Cây hằng năm trọng điểm là những cây hằng năm có diện tích gieo trồng lớn hoặc cây trồng có giá trị kinh tế cao được gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất. Cục Thống kê quy định số lượng cây trọng điểm theo từng vụ sản xuất như sau:

(1) Đối với vụ Đông, vụ Xuân (Áp dụng với các địa phương sản xuất vụ Đông, vụ Xuân riêng biệt)

Cục Thống kê quy định 02 loại cây hằng năm trọng điểm chung toàn quốc là ngô, sắn. Ngoài 02 loại cây trọng điểm trên, mỗi địa phương chọn tối đa 05 loại cây hằng năm trọng điểm khác để điều tra.

(2) Đối với vụ Đông xuân, vụ Hè thu, vụ Mùa

Cục Thống kê quy định 05 loại cây hằng năm trọng điểm chung toàn quốc là ngô, khoai lang, lạc, sắn, mía. Ngoài 05 loại cây trọng điểm trên, mỗi địa phương chọn tối đa 08 loại cây hằng năm trọng điểm khác để điều tra.

- Số lượng hộ mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm:

Cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu theo quy mô diện tích gieo trồng của tỉnh đối với một số loại cây trồng chủ yếu như sau:

(1) Cây ngô

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(2) Cây khoai lang

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	10	100

(3) Cây lạc

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	10	100

(4) Cây sắn

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(5) Cây mía

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(6) Cây hằng năm trọng điểm khác (ngoài những cây nêu ở trên): chọn 5 thôn mẫu và 50 hộ mẫu/1 loại cây.

Thống kê tình, thành phố căn cứ vào diện tích các loại cây trồng của vụ sản xuất tương ứng từ điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để lựa chọn loại cây trọng điểm phù hợp.

2. Phương pháp chọn mẫu

Quy định chung:

- Thống kê tình, thành phố thực hiện chọn mẫu.
- Đơn vị mẫu cấp I: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu.
- Đơn vị mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu.

Chi tiết các bước chọn mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm như sau:

- Chọn mẫu cấp I: Thôn mẫu, tổ dân phố mẫu

Bước 1: Lập danh sách thôn, tổ dân phố

Việc chọn mẫu cấp I sẽ căn cứ vào kết quả điều tra diện tích các cây trồng nông nghiệp của từng vụ sản xuất. Thống kê tính, thành phố lập danh sách toàn bộ các thôn, tổ dân phố *theo từng loại cây trọng điểm* (gọi là nhóm T_j). Sắp xếp các thôn, tổ dân phố theo thứ tự diện tích cây trọng điểm j ($j = \overline{1, n}$) từ *cao xuống thấp*. Sau đó lựa chọn nhóm thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn cây j đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với 60% tổng diện tích cây j của nhóm T_j (gọi là nhóm t_j) và chỉ lựa chọn mẫu cấp I trong nhóm t_j này.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, tổ dân phố có diện tích trồng cây trọng điểm j chiếm 60% diện tích j ($j = \overline{1, n}$) của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (xã, phường) và theo thứ tự thôn, tổ dân phố trong từng xã, phường. Căn cứ vào diện tích trồng cây loại j của các thôn, tổ dân phố để tính diện tích cộng dồn như sau:

STT	Tên xã/phường	Tên thôn, tổ dân phố	Diện tích cây trọng điểm j (Ha)	Diện tích cây trọng điểm j cộng dồn của thôn, tổ dân phố (Ha)
A	B	C	1	2
1	X_1	V_1	D_1	D_1
2	X_2	V_2	D_2	$D_1 + D_2$
3		V_3	D_3	$D_1 + D_2 + D_3$
...		...	...	...
i		$V(i)$	$D(i)$	$D_1 + D_2 + D_3 + D_4 + D(i)$
$i+1$		$V(i+1)$	$D(i+1)$	$D_1 + D_2 + D_3 + D_4 + D(i+1)$
...		...	...	...
n	X_n	V_n	D_n	$D_1 + D_2 + D_3 + D_4 + D_5 + \dots + D_n$

Trong đó, tổng diện tích cộng dồn cây j của các thôn, tổ dân phố trên đảm bảo bằng (hoặc $\approx$) 60% diện tích trồng cây j của toàn tỉnh.

Bước 2. Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

- + k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây trọng điểm j ;
- + D_j : là diện tích cộng dồn của nhóm t_j ;
- + N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I điều tra cây trọng điểm j (theo mục **1. Quy mô mẫu**)

Chọn số ngẫu nhiên a nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($a < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị a . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích

cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j$... chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp I.

Bước 3. Lập danh sách thôn mẫu, tổ dân phố mẫu

Thực hiện lập danh sách các thôn mẫu, tổ dân phố mẫu được chọn theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã và thứ tự thôn, tổ dân phố trong xã cho từng vụ sản xuất tương ứng của toàn tỉnh.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, tổ dân phố mẫu

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

n : Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t ($t=\overline{1, k}$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn, tổ dân phố t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng cây trọng điểm j theo danh sách lập bảng kê của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t .

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn cho từng thôn, tổ dân phố mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng và thu hoạch từng cây trọng điểm được lập theo mẫu bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, tổ dân phố mẫu ở trên.

Bước 1. Tính khoảng cách (k_j) để chọn hộ mẫu như sau:

$$k_j = \frac{HO_j}{n_j}$$

Trong đó:

+ k_j : Khoảng cách chọn hộ mẫu cây trọng điểm j ;

+ HO_j : Số hộ trồng cây hằng năm trọng điểm j được lập danh sách thuộc bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO của thôn, tổ dân phố mẫu.

+ n_j : Số hộ mẫu điều tra cây trọng điểm j được phân bổ của thôn, tổ dân phố mẫu.

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($b \leq k_j$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong nhóm hộ HO_j đã được chọn ở trên. Hộ tiếp theo có số thứ tự $b+k_j$; $b+2k_j$; ...; $b+(n_j-1)k_j$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách các hộ mẫu

Lập danh sách các hộ mẫu được chọn lần lượt theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, tổ dân phố mẫu của toàn tỉnh.

Lưu ý chung đối với chọn mẫu cây hằng năm:

- Chọn mẫu được thực hiện hằng năm theo từng vụ sản xuất.
- Trường hợp ĐTV đến hộ phỏng vấn nhưng không thu thập được thông tin (hộ chuyển đi nơi khác, hộ không còn sản xuất,...), ĐTV thực hiện chọn hộ khác thay thế từ danh sách hộ lập bảng kê trên địa bàn thôn, tổ dân phố.

B. CHỌN MẪU CÂY LÂU NĂM

Chọn mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm đại diện cho từng tỉnh..

1. Quy mô mẫu

- Số lượng cây lâu năm trọng điểm

Cây lâu năm trọng điểm là những cây lâu năm có diện tích gieo trồng lớn hoặc có giá trị cao trong tổng giá trị sản xuất trồng trọt cây lâu năm của tỉnh được trồng và thu hoạch trong năm điều tra.

*Kỳ điều tra 01/6

+ Thống kê tỉnh, thành phố chọn tối đa 6 loại cây trọng điểm cho thu hoạch sản phẩm trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm.

+ Số lượng hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm.

Cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu; thôn, tổ dân phố mẫu tùy theo quy mô diện tích cho thu hoạch sản phẩm căn cứ trên kết quả điều tra diện tích cây lâu năm 6 tháng đầu năm của 01 loại cây lâu năm trọng điểm như bảng sau:

Bảng quy định cỡ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm:

Quy mô diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	12	120

*Kỳ điều tra 01/12

Cục Thống kê quy định những loại cây lâu năm trọng điểm chung của toàn quốc như sau:

- (1) Cao su
- (2) Chè
- (3) Cà phê
- (4) Hồ tiêu
- (5) Điều

Đối với những cây lâu năm theo danh sách ở trên, các tỉnh có diện tích cho sản phẩm đối với 01 cây từ 150 ha trở lên, tiến hành chọn mẫu và điều tra.

Ngoài những cây lâu năm trọng điểm trên, các tỉnh được chọn tối đa 09 cây lâu năm trọng điểm, Thống kê tỉnh, thành phố có thể thay đổi loại cây lâu năm trọng điểm tùy theo tình hình sản xuất tại địa phương.

- Số lượng hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm

Cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu; thôn, tổ dân phố mẫu tùy theo quy mô diện tích cho sản phẩm căn cứ trên kết quả điều tra diện tích cây lâu năm của 01 loại cây lâu năm trọng điểm như bảng sau:

Bảng quy định cỡ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 300 ha	0	0
Từ 300 ha đến dưới 1000 ha	10	100
Từ 1000 ha đến dưới 6.000 ha	16	160
Từ 6.000 ha trở lên	24	240

2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu cây lâu năm trọng điểm áp dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Chọn mẫu cấp 1: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu.

Chọn mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

* Kỳ điều tra 01/6:

Phương pháp chọn mẫu tương tự như kỳ 01/12 nhưng thay thôn có diện tích cho sản phẩm bằng thôn có diện tích cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra

* Kỳ điều tra 01/12

Bước 1: Lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm j ($j=1, n$) từ kết quả điều tra diện tích cây lâu năm, sắp xếp các thôn, tổ dân phố theo thứ tự diện tích giảm dần từ cao xuống thấp, cộng dồn diện tích và giữ lại trong danh sách để chọn mẫu đối với những thôn, tổ dân phố có diện tích cho sản phẩm cộng dồn cây lâu năm trọng điểm j đạt giá trị gần nhất 70% tổng diện tích cho sản phẩm cây lâu năm j của toàn tỉnh.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, tổ dân phố có diện tích trồng cây trọng điểm j chiếm 70% diện tích j ($j=1, n$) của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (xã, phường) và theo thứ tự thôn, tổ dân phố của xã. Căn cứ vào diện tích trồng cây loại j của các thôn, tổ dân phố để tính diện tích cộng dồn như sau:

STT	Tên xã/ phường	Tên thôn, tổ dân phố	Diện tích cây trọng điểm j (Ha)	Diện tích cây trọng điểm j cộng dồn của thôn, tổ dân phố (Ha)
A	B	C	1	2
1	X_1	V1	D1	D1
2	X_2	V2	D2	D1+D2
3		V3	D3	D1+D2+D3
...		...	...	...
i		V(i)	D(i)	D1+D2+D3+D4+ D(i)
...		...	...	...
n	X_n	Vn	Dn	D1+D2+D3+D4+D5+...+Dn

Trong đó, tổng diện tích cộng dồn cây j của các thôn, tổ dân phố trên đảm bảo bằng (hoặc $\approx$) 70% diện tích trồng cây j của toàn tỉnh.

Bước 2. Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I (thôn, tổ dân phố mẫu) theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

+ k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây trọng điểm j ;

+ D_j : Diện tích cộng dồn cây trọng điểm j ;

+ N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I điều tra cây trọng điểm j, được quy định tại mục 1. Quy mô mẫu.

Bước 3. Chọn thôn, tổ dân phố mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($i < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j$... chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp I.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, tổ dân phố mẫu

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

n : Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t ($t=1, \overline{k}$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn, tổ dân phố t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng cây trọng điểm j theo danh sách lập bảng kê của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t .

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn theo từng thôn, tổ dân phố mẫu theo các bước dưới đây:

Bước 1. Tính khoảng cách (k_j) để chọn hộ mẫu như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu } (k_j) = \frac{\text{Tổng số hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm j được lập danh sách thuộc thôn, tổ dân phố mẫu}}{\text{Tổng số hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm j của thôn, tổ dân phố mẫu}}$$

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($b \leq k_j$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong danh sách hộ. Hộ tiếp theo có số thứ tự $b+k_j$; $b+2k_j$; ...; $b+(n_j-1)k_j$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách hộ mẫu

Lập danh sách hộ mẫu được chọn theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, tổ dân phố mẫu của toàn tỉnh.

Lưu ý chung đối với chọn mẫu cây lâu năm:

- Mẫu điều tra được chọn theo từng năm và từng kỳ điều tra.
- Đối với kỳ điều tra 01/6: Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện chọn mẫu dựa theo số cây trọng điểm thực hiện điều tra diện tích cây lâu năm kỳ 01/5.
- Trường hợp ĐTV đến hộ nhưng không thu thập được thông tin (hộ chuyển khỏi địa bàn, hộ không sản xuất nữa,...), ĐTV chọn hộ khác thay thế từ danh sách hộ lập danh sách trên địa bàn.

BẢNG KÊ

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:
Xã/phường/đặc khu:
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

[illegible]

Số điện thoại liên hệ:

³ TKT đưa vào kết quả chọn mẫu theo từng cây trong điểm để ghi tên cây và mã cây theo Phụ lục IV. Trường hợp thôn mẫu chỉ có 01 cây trọng điểm để lập danh sách, thì ghi tên 01 cây và mã cây tương ứng, đồng thời xóa các cột ghi tên cây và mã cây tiếp theo để tránh hiểu nhầm trong quá trình lập bảng kê.

Bảng kê 02/BK-LUANUONG-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ ĐIỀU TRA LÚA NƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG Vụ sản xuất:..... năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Danh sách hộ điều tra lúa nương, có diện tích thu hoạch từ 100 m² trở lên trên địa bàn⁴

[illegible]

⁴ Hộ được chọn theo phương pháp chuyên gia, được cập nhật vào bảng kê để phục vụ thu thập thông tin. Hộ có số thứ tự từ 1 đến 20 là hộ điều tra chính thức, hộ có thứ tự từ 21 đến 25 là hộ dự phòng.

Bảng kê 03/BK-LNTĐ-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN MẪU Kỳ điều tra: Năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm từ 100 m² trở lên trên địa bàn

[illegible]

Người lập bảng kê: _____

Số điện thoại liên hệ: _____

⁵ TKT dựa vào kết quả chọn mẫu theo từng cây trọng điểm để ghi tên cây và mã cây theo Phụ lục IV. Trường hợp thôn mẫu chỉ có 01 cây trọng điểm để lập danh sách, thì ghi tên 01 cây và mã cây tương ứng, đồng thời xóa các cột ghi tên cây và mã cây tiếp theo để tránh hiểu nhầm trong quá trình lập bảng kê.

Bảng kê 04/BK-DN, HTX <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH TOÀN BỘ DN, HTX, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG Có đến 30/11 năm
---	---

Danh sách DN, HTX, ĐVSN có hoạt động trồng trọt

[illegible]

⁶ (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4, Đơn vị sự nghiệp=5).

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/NSHN-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HẰNG NĂM CỦA HỘ Vụ sản xuất:..... năm 20.....
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Trồng lúa >> Câu 2
- 2 ☐ Cây trồng điểm (ngoài lúa) >> Câu 3

2. Hộ trồng loại lúa nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Lúa nước 2 ☐ Lúa nương

3. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch cây⁷ [...] không?
(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM)

- 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn.

4. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] thu hoạch những loại cây hằng năm nào sau đây⁸? (ĐTV khai thác thông tin về các loại cây hằng năm mà hộ gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất vừa qua, Chương trình hiển thị danh sách các loại cây hằng năm để ĐTV tích chọn. Tiếp theo, chương trình hỏi lần lượt cho từng loại cây hằng năm được tích chọn).

4.1. Diện tích gieo trồng [.....] trong vụ sản xuất?	
---	---

⁷ Đối với hộ mẫu điều tra cây trồng điểm, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng. ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không gieo trồng → Dừng phỏng vấn.

⁸ Logic chương trình: Không hỏi thông tin về cây lúa đối với hộ mẫu điều tra cây trồng điểm (ngoài lúa) nhưng hỏi thông tin cây hằng năm khác (ngoài lúa) với hộ mẫu chọn điều tra cây lúa.

4.2. Diện tích thu hoạch [.....] trong vụ sản xuất?		(m ²)
4.2.1. Giống lúa sử dụng chủ yếu ⁹ (THIẾT BỊ HIỂN THỊ)		
4.3. Sản lượng thu hoạch [.....] trong vụ sản xuất?		(kg)
4.3.1. Sản lượng lúa hộ thu hoạch thuộc trường hợp nào dưới đây ¹⁰ ?		
a. Sản lượng thu hoạch và bán ngay tại ruộng		(kg)
b. Sản lượng thu hoạch đã phơi khô, sạch		(kg)
4.3.1.1. Tỷ lệ chuyển đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch.		(%)
4.4. Sản lượng bán sản phẩm [.....] của vụ sản xuất?		(kg)
4.5. Doanh thu bán sản phẩm [.....] của vụ sản xuất?		(1000 đồng)
4.6. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài ¹¹ đối với sản xuất cây [...] trên diện tích thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?		(1000 đồng)
4.6.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?		(1000 đồng)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

⁹ Câu hỏi này chỉ hỏi đối với hộ mẫu điều tra cây lúa.

¹⁰ Hỏi cho riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ hỏi đối với hộ mẫu lúa. Chương trình hỏi từ câu 4.3.1, sau đó chương trình tự động tính sản lượng lúa cho câu 4.3.

¹¹ Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê gieo trồng; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Phiếu số 02/NSLN-HO*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ**

Kỳ điều tra:..... Năm 20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:

- 1. Trong [KỲ ĐIỀU TRA¹²], hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm¹³/cho thu hoạch cây¹⁴ [.....] không? (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM)**

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn.

- 2. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích trồng tập trung cho sản phẩm/cho thu hoạch những loại cây lâu năm nào sau đây? (ĐTV hỏi thông tin về các loại cây lâu năm mà hộ sản xuất trong [KỲ ĐIỀU TRA] vừa qua, Chương trình hiển thị danh sách các loại cây lâu năm để ĐTV tích chọn. Tiếp theo, chương trình hỏi lần lượt từng loại cây lâu năm được tích chọn).**

2.1. Diện tích trồng tập trung [CÂY] tại thời điểm ¹⁵ [.....]?			(m ²)
2.2. Số lượng cây [.....] trên diện tích trồng tập trung?			(Cây)
2.3. Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm/cho thu hoạch [.....] trong [KỲ ĐIỀU TRA]?			(m ²)
2.4. Tổng sản lượng thu hoạch [.....] trong [KỲ ĐIỀU TRA]?			(kg)
Chia ra	2.4.1. Sản lượng thu hoạch [.....] từ diện tích trồng tập trung cho sản phẩm?		(kg)
	2.4.2. Sản lượng thu bói [.....] từ diện tích trồng tập trung chưa qua thời kỳ kiến thiết cơ bản?		(kg)
	2.4.3. Sản lượng thu hoạch [....] từ cây trồng phân tán?		(kg)

¹² Hiển thị "06 tháng qua" nếu kỳ điều tra 01/6; hiển thị "12 tháng qua" nếu kỳ điều tra 01/12.

¹³ Cho sản phẩm/cho thu hoạch: Nếu kỳ điều tra 01/6 chương trình hiển thị "cho thu hoạch", kỳ điều tra 01/12 hiển thị "cho sản phẩm"

¹⁴ Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại cây trọng điểm của tỉnh, chương trình sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không có diện tích cho sản phẩm → Kết thúc phỏng vấn.

¹⁵ Hiển thị 01/6 đối với kỳ điều tra 01/6; 01/12 đối với kỳ điều tra 01/12.

2.5. Sản lượng bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong [KỲ ĐIỀU TRA]?		(kg)
2.6. Doanh thu bán sản phẩm [.....] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong [KỲ ĐIỀU TRA]?		(1000 đồng)
2.7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài ¹⁶ đối với sản xuất cây [...] trên diện tích trồng tập trung của hộ trong [KỲ ĐIỀU TRA] là bao nhiêu?		(1000 đồng)
2.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?		(1000 đồng)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích vườn cao su bị thanh lý không?

(CHỈ HỎI ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA MẪU CÂY CAO SU, ÁP DỤNG KỲ 01/12)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> KẾT THÚC PHÒNG VẤN

3.1. Diện tích vườn cao su thanh lý trong 12 tháng qua của hộ [ÔNG/BÀ]? (m²)

3.2. Sản lượng gỗ cây cao su thu hoạch từ diện tích thanh lý? (m³)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁶ Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê trồng cây; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Phiếu số 03/NSSL-DN,HTX <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Năm 20...
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4; Đơn vị sự nghiệp=5)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ: Số điện thoại:

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Đang hoạt động
2. ☐ Tạm ngừng hoạt động
3. ☐ Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. ☐ Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN¹⁷)

- 1 ☐ Cây hằng năm 2 ☐ Cây lâu năm >> Câu 7

¹⁷ Doanh nghiệp thuộc: (1) chỉ trồng cây hằng năm: kê khai thông tin theo vụ sản xuất mục I phần B; (2) chỉ trồng cây lâu năm: kê khai thông tin mục II phần B (Kỳ 01/12); (3) vừa trồng cây hằng năm, vừa trồng cây lâu năm: cây hằng năm kê khai theo từng vụ sản xuất, cây lâu năm chỉ kê khai vào kỳ điều tra 01/12 hằng năm.

PHẦN B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA ĐƠN VỊ

I. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị

3. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị thuộc vụ sản xuất nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN THEO KỲ ĐIỀU TRA)

- 1 ☐ Đông 3 ☐ Đông Xuân 5 ☐ Thu Đông
2 ☐ Xuân 4 ☐ Hè Thu 6 ☐ Mùa

4. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

Tên cây hằng năm	Mã số ¹⁸	Diện tích giao trồng (Ha)	Diện tích thu hoạch (Ha)	Sản lượng thu hoạch ¹⁹ (Tấn)	Trong đó: bán ra	
					Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Lúa	01110091					
- Lúa ruộng	011100951					
- Lúa nương	011100961					
Ngô	01120191					
Khoai lang	01130101					
Sắn	01130201					
- Sắn/ mỳ thường	011302051					
- Sắn/mỳ công nghiệp	011302061					
.....						

¹⁸ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây hằng năm trong Phụ lục IV.

¹⁹ Riêng sản lượng thu hoạch và sản lượng bán ra đối với **hoa các loại** là: nghìn bông/chậu/cành.

5. Kết quả sản xuất giống cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

STT	Tên cây/nhóm cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (Ha)	Số cây giống bán ra (Nghìn cây)	Doanh thu bán cây giống (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3
1	Rau các loại	01181			
2	Hoa các loại	011831			
3	Cây.....				
.....					

6. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	
1	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	

II. Hoạt động sản xuất cây lâu năm của đơn vị

7. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA²⁰] của đơn vị

Tên cây lâu năm	Mã số ²¹	Diện tích trồng tập trung tại thời điểm điều tra (Ha)	Diện tích trồng mới trong [KỲ ĐIỀU TRA] (Ha)	Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm trong [KỲ ĐIỀU TRA] (Ha)	Sản lượng thu hoạch trong [KỲ ĐIỀU TRA] (Tấn)	Trong đó: bán ra	
						Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6

²⁰ Kỳ 01/6: ghi 06 tháng qua; kỳ 01/12: Ghi 12 tháng qua

²¹ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây lâu năm trong phụ lục IV.

8. Kết quả sản xuất giống cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

STT	Tên cây/nhóm cây giống	Mã số ²²	Tổng diện tích ươm giống (Ha)	Số cây giống bán ra (Nghìn cây)	Doanh thu bán cây giống (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3

9. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	
1	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	

10. Thông tin thu hoạch gỗ cao su từ diện tích thanh lý trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

STT	Tên sản phẩm	Diện tích thanh lý vườn cây (Ha)	Sản lượng gỗ cao su thu hoạch (m ³)	Bán ra	
				Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
1	Gỗ cây cao su				

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

²² Ghi theo mã số tương ứng với loại cây lâu năm trong Phụ lục IV.

Phụ lục IV
CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm

A. Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 1, 2	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 1 năm báo cáo	Tháng 2, 3, 4
Vụ Hè Thu		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
Vụ Thu đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm báo cáo

Lưu ý:

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo Công văn số: 851/TCTK-NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo.

+ Lúa vụ Mùa (sử dụng giống lúa trung mùa và giống lúa Mùa địa phương) xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

B. Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ Vụ Đông	Tháng 10, 11, 12 năm trước	Tháng 1, 2, 3
+ Vụ Xuân	Tháng 1, 2, 3, 4	Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, 1, 2, 3	Tháng 1, 2, 3, 4, 5
Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7, 8, 9
Vụ Mùa		
- Đồng bằng sông Hồng; Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

2. Danh mục cây nông nghiệp

A. Danh mục cây hàng năm

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây lương thực có hạt			
2	Lúa	0111009	kg	Hạt khô, phơi sạch
3	Lúa ruộng	01110095	kg	Hạt khô, phơi sạch
4	Lúa nương	01110096	kg	Hạt khô, phơi sạch
5	Ngô	0112019	kg	Hạt khô, phơi sạch
6	Mạch	0112091	kg	Hạt khô, phơi sạch
7	Kê	0112092	kg	Hạt khô, phơi sạch
8	Cao lương	0112099	kg	Hạt khô, phơi sạch
9	Cây có củ có chất bột	0113	kg	
10	Khoai lang	0113010	kg	Củ tươi, rửa sạch
11	Sắn	0113020	kg	Củ tươi, rửa sạch
12	Sắn/mỳ thường	01130205	kg	Củ tươi, rửa sạch
13	Sắn/mỳ công nghiệp	01130206	kg	Củ tươi, rửa sạch
14	Khoai sọ	0113030	kg	Củ tươi, rửa sạch
15	Khoai mỡ	0113040	kg	Củ tươi, rửa sạch
16	Khoai môn	0113050	kg	Củ tươi, rửa sạch
17	Dong riềng	0113060	kg	Củ tươi, rửa sạch
18	Khoai tây	0113070	kg	Củ tươi, rửa sạch
19	Sắn dây	0113080	kg	Củ tươi, rửa sạch
20	Cây có củ khác	0113090	kg	Củ tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
21	Cây có củ khác 01	0113091	kg	Củ tươi, rửa sạch
22	Cây có củ khác 02	0113092	kg	Củ tươi, rửa sạch
23	Cây có củ khác 03	0113093	kg	Củ tươi, rửa sạch
24	Cây mía	0114000	kg	
25	Mía đường	01140005	kg	Cây tươi, không lá
26	Mía ăn	01140006	kg	Cây tươi, không lá

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
27	Cây thuốc lá, thuốc Lào	0115	kg	
28	Thuốc lá	0115010	kg	Lá, phơi khô
29	Thuốc Lào	0115020	kg	Lá, phơi khô, thái sợi
30	Cây lấy sợi	0116	kg	
31	Bông	0116010	kg	Sợi bông, cả hạt
32	Đay (bố)	0116020	kg	Vỏ/bẹ đay, phơi khô
33	Cói (lác)	0116030	kg	Thân cây, phơi khô
34	Gai	0116040	kg	Thân cây, phơi khô
35	Lanh	0116050	kg	Thân cây, phơi khô
36	Cây lấy sợi khác	0116090	kg	Thân cây, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
37	Cây lấy sợi khác 01	01160905	kg	Thân cây, phơi khô
38	Cây lấy sợi khác 02	01160906	kg	Thân cây, phơi khô
39	Cây lấy sợi khác 03	01160907	kg	Thân cây, phơi khô
40	Cây có hạt chứa dầu	0117	kg	
41	Đậu tương (đậu nành)	0117010	kg	Hạt, phơi khô
42	Lạc (đậu phộng)	0117020	kg	Củ lạc (gồm cả vỏ), rửa sạch, khô
43	Vừng (mè)	0117030	kg	Hạt, phơi khô
44	Cải dầu	0117040	kg	Hạt, phơi khô
45	Hướng dương	0117050	kg	Hạt, phơi khô
46	Thầu dầu	0117036	kg	Hạt, phơi khô
47	Cây có hạt chứa dầu khác	0117090	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
48	Cây có hạt chứa dầu khác 01	01170905	kg	Hạt, phơi khô

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
49	Cây có hạt chứa dầu khác 02	01170906	kg	Hạt, phơi khô
50	Cây có hạt chứa dầu khác 03	01170907	kg	Hạt, phơi khô
51	Rau, đậu các loại và hoa	0118	kg	
52	Rau các loại	01181	kg	
53	Rau lấy lá	011811	kg	
54	Rau muống	0118111	kg	Rau tươi, sạch
55	Rau cải các loại	0118112	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
56	Rau cải xanh	01181125	kg	Rau tươi, sạch
57	Rau cải trắng	01181126	kg	Rau tươi, sạch
58	Cải xoong	01181127	kg	Rau tươi, sạch
59	Cải thảo	01181128	kg	Rau tươi, sạch
60	Cải cúc (tầm ô)	01181129	kg	Rau tươi, sạch
61	Rau cải khác 01	011811205	kg	Rau tươi, sạch
62	Rau cải khác 02	011811206	kg	Rau tươi, sạch
63	Rau cải khác 03	011811207	kg	Rau tươi, sạch
64	Rau cải còn lại	011811209	kg	Rau tươi, sạch
65	Rau mùng tơi	0118113	kg	Rau tươi, sạch
66	Rau ngót	0118114	kg	Rau tươi, sạch
67	Bắp cải	0118115	kg	Bắp cải tươi, sạch
68	Rau diếp, rau xà lách	0118116	kg	Rau tươi, sạch
69	Rau dền	0118117	kg	Rau tươi, sạch
70	Súp lơ/bông cải	0118118	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
71	Súp lơ trắng	01181185	kg	Rau tươi, sạch
72	Súp lơ xanh	01181186	kg	Rau tươi, sạch
73	Rau lấy lá khác	0118119	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
74	Rau lấy lá khác 01	01181195	kg	Rau tươi, sạch
75	Rau lấy lá khác 02	01181196	kg	Rau tươi, sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
76	Rau lấy lá khác 03	01181197	kg	Rau tươi, sạch
77	Dưa lấy quả	011812	kg	
78	Dưa hấu	0118121	kg	Quả tươi
79	Dưa lê	0118122	kg	Quả tươi
80	Dưa vàng	0118123	kg	Quả tươi
81	Dưa bở	0118124	kg	Quả tươi
82	Dưa lưới	0118125	kg	Quả tươi
83	Dưa khác	0118129	kg	Quả tươi
84	Rau họ đậu	011813	kg	
85	Đậu đũa	0118131	kg	Sản phẩm tươi
86	Đậu cô-ve	0118132	kg	Sản phẩm tươi
87	Đậu Hà Lan	0118134	kg	Sản phẩm tươi
88	Đậu rồng	0118133	kg	Sản phẩm tươi
89	Đậu ván	0118135	kg	Sản phẩm tươi
90	Rau họ đậu khác	0118139	kg	Sản phẩm tươi
	<i>Trong đó:</i>			
91	Rau họ đậu khác 01	01181395	kg	Sản phẩm tươi
92	Rau họ đậu khác 02	01181396	kg	Sản phẩm tươi
93	Rau họ đậu khác 03	01181397	kg	Sản phẩm tươi
94	Rau lấy quả	011814	kg	
95	Dưa chuột	0118141	kg	Quả tươi
96	Cà chua	0118142	kg	Quả tươi
97	Bí ngô	0118143	kg	Quả tươi
98	Bí xanh	01181445	kg	Quả tươi
99	Bầu	01181446	kg	Quả tươi
100	Mướp	01181447	kg	Quả tươi
101	Su su lấy quả	0118145	kg	Quả tươi
102	Ớt ngọt	0118146	kg	Quả tươi
103	Cà các loại	0118147	kg	Quả tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
104	Muróp đắng/Khổ qua	0118148	kg	Quả tươi
105	Rau lấy quả khác còn lại	0118149	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
106	Rau lấy quả khác 01	01181495	kg	Quả tươi
107	Rau lấy quả khác 02	01181496	kg	Quả tươi
108	Rau lấy quả khác 03	01181497	kg	Quả tươi
109	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815	kg	
110	Su hào	0118151	kg	Củ tươi, rửa sạch
111	Cà rốt	0118152	kg	Củ tươi, rửa sạch
112	Củ cải	0118153	kg	Củ tươi, rửa sạch
113	Tỏi lấy củ	0118154	kg	Củ tươi, rửa sạch
114	Hành tây	0118155	kg	Củ tươi, rửa sạch
115	Hành hoa	0118156	kg	Tươi, rửa sạch
116	Hành củ	0118157	kg	Củ tươi, rửa sạch
117	Rau cần ta	0118158	kg	Tươi, rửa sạch
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159	kg	Tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
119	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 01	01181595	kg	Tươi, rửa sạch
120	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 02	01181596	kg	Tươi, rửa sạch
121	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 03	01181597	kg	Tươi, rửa sạch
122	Nấm các loại	011816	kg	
123	Nấm hương	0118161	kg	Tươi, bỏ rễ
124	Nấm trứng	0118162	kg	Tươi, bỏ rễ
125	Nấm rom	0118163	kg	Tươi, bỏ rễ
126	Nấm kim châm	0118164	kg	Tươi, bỏ rễ
127	Nấm sò	0118165	kg	Tươi, bỏ rễ
128	Mộc nhĩ	0118166	kg	Tươi, bỏ rễ
129	Nấm trồng khác	0118169	kg	Tươi, bỏ rễ

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
130	Củ cải đường	0118171	kg	Củ tươi
131	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	0118191	kg	Tươi, bỏ rễ
132	Đậu/đỗ các loại	01182	kg	
133	Đậu/đỗ đen	0118210	kg	Hạt, phơi khô
134	Đậu/đỗ xanh	0118230	kg	Hạt, phơi khô
135	Đậu Hà Lan	0118250	kg	Hạt, phơi khô
136	Đậu đỏ	0118260	kg	Hạt, phơi khô
137	Đậu/đỗ tằm	0118220	kg	Hạt, phơi khô
138	Đỗ lăng	0118240	kg	Hạt, phơi khô
139	Đậu ván	0118270	kg	Hạt, phơi khô
140	Đậu bi	0118280	kg	Hạt, phơi khô
141	Đậu/đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	0118290	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
142	Đậu/đỗ khác 01	01182905	kg	Hạt, phơi khô
143	Đậu/đỗ khác 02	01182906	kg	Hạt, phơi khô
144	Đậu/đỗ khác 03	01182907	kg	Hạt, phơi khô
145	Cây hoa hàng năm	011831	bông/cành	Tươi
146	Hoa phong lan	0118311	bông/cành	Tươi
147	Hoa hồng	0118312	bông/cành	Tươi
148	Hoa cúc	0118313	bông/cành	Tươi
149	Hoa lay ơn	0118314	bông/cành	Tươi
150	Hoa huệ	0118315	bông/cành	Tươi
151	Hoa cẩm chướng	0118316	bông/cành	Tươi
152	Hoa ly	0118317	bông/cành	Tươi
153	Hoa loa kèn	0118318	bông/cành	Tươi
154	Hoa các loại khác	0118319	bông/cành	Tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
	<i>Trong đó:</i>			
155	Hoa 01	01183195	bông/cành	Tươi
156	Hoa 02	01183196	bông/cành	Tươi
157	Hoa 03	01183197	bông/cành	Tươi
158	Hoa 04	01183198	bông/cành	Tươi
159	Hoa 05	01183199	bông/cành	Tươi
160	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119	kg	
161	Cây gia vị	01191	kg	
162	Ớt cay	0119110	kg	Tươi, làm sạch
163	Gừng	0119120	kg	Tươi, làm sạch
164	Cây gia vị hàng năm khác	0119190	kg	Tươi, làm sạch
	<i>Trong đó:</i>			
165	Cây gia vị hàng năm 01	01191905	kg	Tươi, làm sạch
166	Cây gia vị hàng năm 02	01191906	kg	Tươi, làm sạch
167	Cây gia vị hàng năm 03	01191907	kg	Tươi, làm sạch
168	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192	kg	
169	Bạc hà	0119210	kg	Tươi, làm sạch
170	Ngải cứu	0119220	kg	Tươi, làm sạch
171	Atiso	0119230	kg	Tươi, làm sạch
172	Nghệ	0119240	kg	Tươi, làm sạch
173	Sả	0119250	kg	Tươi, làm sạch
174	Cà gai leo	0119260	kg	Tươi, làm sạch
175	Xạ đen	0119270	kg	Tươi, làm sạch
176	Hương nhu	0119280	kg	Tươi, làm sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác <i>Trong đó:</i>	0119290	kg	Tươi, làm sạch
178	Cây dược liệu, hương liệu 01	01192905	kg	Tươi, làm sạch
179	Cây dược liệu, hương liệu 02	01192906	kg	Tươi, làm sạch
180	Cây dược liệu, hương liệu 03	01192907	kg	Tươi, làm sạch
181	Cây hàng năm khác còn lại	01199	kg	
182	Cây sen	0119910	kg	Tươi, làm sạch
183	Cỏ voi	0119941	kg	Tươi, làm sạch
184	Muồng muồng	0119930	kg	Tươi, làm sạch
185	Cỏ nhung	0119920	kg	Tươi, làm sạch
186	Thạch đen	01199909	kg	Tươi, làm sạch
187	Ngô trồng lấy thân	0119942	kg	Tươi, làm sạch
188	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	0119949	kg	Tươi, làm sạch
189	Cây hàng năm khác chưa phân vào đầu <i>Trong đó:</i>	0119990	kg	Tươi, làm sạch
190	Cây hàng năm khác 01	01199905	kg	Tươi, làm sạch
191	Cây hàng năm khác 02	01199906	kg	Tươi, làm sạch
192	Cây hàng năm khác 03	01199907	kg	Tươi, làm sạch
193	Cây hàng năm khác 04	01199908	kg	Tươi, làm sạch

B. Danh mục cây lâu năm

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây ăn quả	021	kg	Quả tươi
2	Nho	0121100	kg	Quả tươi
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212	kg	Quả tươi
4	Xoài	0121210	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220	kg	Quả tươi
6	Chuối	0121230	kg	Quả tươi
7	Thanh long	0121240	kg	Quả tươi
8	Đu đủ	0121250	kg	Quả tươi
9	Dứa/khóm/thơm	0121260	kg	Quả tươi
10	Sầu riêng	0121270	kg	Quả tươi
11	Na/Mãng cầu	0121280	kg	Quả tươi
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129	kg	Quả tươi
13	Hồng	0121291	kg	Quả tươi
14	Mít	0121292	kg	Quả tươi
15	Mãng cụt	0121293	kg	Quả tươi
16	Ổi	0121294	kg	Quả tươi
17	Vú sữa	0121295	kg	Quả tươi
18	Chanh leo	0121296	kg	Quả tươi
19	Đoi/mận	0121297	kg	Quả tươi
20	Quả bơ	0121298	kg	Quả tươi
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	0121299	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
22	Cây 01	01212995	kg	Quả tươi
23	Cây 02	01212996	kg	Quả tươi
24	Cây 03	01212997	kg	Quả tươi
25	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	01213	kg	Quả tươi
26	Cam	0121310	kg	Quả tươi
27	Quýt	0121320	kg	Quả tươi
28	Chanh	0121330	kg	Quả tươi
29	Bưởi	0121340	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
30	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác Trong đó:	0121390	kg	Quả tươi
31	Cây 01	01213905	kg	Quả tươi
32	Cây 02	01213906	kg	Quả tươi
33	Cây 03	01213907	kg	Quả tươi
34	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214	kg	Quả tươi
35	Táo	0121410	kg	Quả tươi
36	Mận	0121420	kg	Quả tươi
37	Mơ	0121430	kg	Quả tươi
38	Đào quả	0121440	kg	Quả tươi
39	Lê	0121450	kg	Quả tươi
40	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu Trong đó:	0121490	kg	Quả tươi
41	Cây 01	01214905	kg	Quả tươi
42	Cây 02	01214906	kg	Quả tươi
43	Cây 03	01214907	kg	Quả tươi
44	Nhãn, vải, chôm chôm	01215	kg	Quả tươi
45	Nhãn	0121510	kg	Quả tươi
46	Vải	0121520	kg	Quả tươi
47	Chôm chôm	0121530	kg	Quả tươi
48	Cây ăn quả khác		kg	Quả tươi
49	Cây quả mọng	012191	kg	Quả tươi
50	Dâu tây	0121911	kg	Quả tươi
51	Kiwi	0121912	kg	Quả tươi
52	Mâm xôi	0121913	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
53	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0121919	kg	Quả tươi
54	Cây 01	01219195	kg	Quả tươi
55	Cây 02	01219196	kg	Quả tươi
56	Cây 03	01219197	kg	Quả tươi
57	Cây quả có hạt vỏ cứng	012192	kg	Hạt khô cả vỏ
58	Hạnh nhân	0121921	kg	Hạt khô cả vỏ
59	Dẻ	0121922	kg	Hạt khô cả vỏ
60	Mắc ca	0121923	kg	Hạt khô cả vỏ
61	Óc chó	0121924	kg	Hạt khô cả vỏ
62	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0121929	kg	Hạt khô cả vỏ
63	Cây 01	01219295	kg	Hạt khô cả vỏ
64	Cây 02	01219296	kg	Hạt khô cả vỏ
65	Cây 03	01219297	kg	Hạt khô cả vỏ
66	Cây lấy quả chứa dầu	0122	kg	
67	Dừa	0122010	kg	Quả khô
68	Ôliu	0122020	kg	Quả tươi
69	Cọ	0122030	kg	Quả tươi
70	Gấc	0122040	kg	Quả tươi
71	Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0122090	kg	Quả tươi
72	Cây 01	01220905	kg	Quả tươi
73	Cây 02	01220906	kg	Quả tươi
74	Cây 03	01220907	kg	Quả tươi
75	Điều	0123000	kg	Hạt khô
76	Tiêu	0124000	kg	Hạt khô
77	Cao su	0125000	kg	Mủ khô

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
78	Cà phê	0126000	kg	Hạt nhân khô
79	Chè	0127	kg	
80	Chè búp	0127010	kg	Búp tươi
81	Chè lá	0127020	kg	Lá tươi
82	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm		kg	
83	Cây gia vị lâu năm	01281	kg	Khô
84	Đinh hương	0128110	kg	Khô
85	Vani	0128120	kg	Khô
86	Cây gia vị lâu năm khác	0128190	kg	Khô
	<i>Trong đó:</i>			
87	Cây 01	01281905	kg	Khô
88	Cây 02	01281906	kg	Khô
89	Cây 03	01281907	kg	Khô
90	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282	kg	
91	Hoa nhài	0128210	kg	Hoa khô
92	Hoa hồi	0128220	kg	Hoa khô
93	Ý dĩ	0128230	kg	Hạt khô
94	Tam thất	0128240	kg	Củ khô
95	Sâm	0128250	kg	Củ tươi
96	Sa nhân	0128260	kg	Củ khô
97	Đinh lăng	0128270	kg	Thân, lá, củ tươi
98	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	0128280	kg	khô
99	Cây dược liệu khác	0128290	kg	khô
	<i>Trong đó:</i>			
100	Cây 01	01282905	kg	khô
101	Cây 02	01282906	kg	khô
102	Cây 03	01282907	kg	khô
103	Cây lâu năm khác	0129		

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
104	Cây cảnh lâu năm	01291		
105	Cây, cảnh mai	0129110	Cây/cảnh	Tươi
106	Cây quất cảnh	0129120	Cây	Tươi
107	Cây, cảnh đào cảnh	0129130	Cây/cảnh	Tươi
108	Bonsai	0129140	Chậu	Tươi
109	Cây cảnh khác	0129190	Cây	Tươi
	<i>Trong đó:</i>			
110	Cây 01	01291905	Cây	Tươi
111	Cây 02	01291906	Cây	Tươi
112	Cây 03	01291907	Cây	Tươi
113	Cây lâu năm khác	01299		
114	Ca cao	0129910	kg	Hạt ca cao
115	Son ta	0129920	kg	Mủ tươi
116	Trôm	0129930	kg	Mủ tươi
117	Dâu tằm	0129940	kg	Lá tươi
118	Cau	0129950	kg	Quả tươi
119	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	0129990	kg	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
	<i>Trong đó:</i>			
120	Cây 01	01299905	kg	
121	Cây 02	01299906	kg	
122	Cây 03	01299907	kg	